

## MỆO ĐIỀN TỪ VÀO ĐOẠN VĂN TIẾNG ANH

### MỆO LÀM BÀI ĐIỀN TỪ DẠNG TỪ VỤNG.

Thông thường dạng bài điền từ vào chỗ trống bao gồm 1 đoạn văn (khoảng **150 – 200** từ) với các chỗ trống để điền từ. Trong các đề thi trắc nghiệm sẽ đưa ra 4 đáp án để thí sinh lựa chọn. Dạng điền từ cơ bản nhất là các dạng câu hỏi về từ vựng.

#### 1. Xác định từ loại cơ bản.

Trong tiếng Anh có 4 loại từ cơ bản là danh từ, động từ, tính từ, trạng từ. Và đây cũng chính là các từ loại được hỏi nhiều nhất. Nhận biết các từ loại này không khó, nhưng để chọn đúng từ cần điền vào chỗ trống, cần nắm một số quy tắc cơ bản sau:

+ Danh từ thường đứng đầu câu đóng vai trò là chủ ngữ, hoặc đứng sau động từ làm tân ngữ cho động từ đó.

+ Tính từ dùng để bổ sung ý nghĩa cho danh từ và thường đứng trước danh từ.

+ Động từ thường được bổ nghĩa bởi trạng từ (có thể đứng sau hoặc trước động từ).

Khi làm bài, cần xác định vị trí của từ cần điền so với các từ xung quanh và đoán xem đó là loại từ gì, sau đó mới nhìn xuống phần phương án lựa chọn. Sẽ có những dấu hiệu trong câu cho biết từ còn thiếu là loại từ gì. Trong trường hợp có 2 đáp án cùng 1 loại từ thì cần cân nhắc về nghĩa.

#### Ví dụ:

[...] *There are doubts about the \_\_\_\_\_ of the new drug in treating the disease. [...]*

A. *effect*    B. *effective*    C. *effectiveness*    D. *effectively*

Chỗ trống cần điền đứng sau mạo từ “the” nên chắc chắn phải là danh từ. Trong 4 phương án trên có tới 2 danh từ là *effect* (ảnh hưởng) và *effectiveness* (hiệu lực, tác dụng) nên ta phải dựa vào nghĩa của câu và từ để chọn. Có những hoài nghi về tác dụng chữa bệnh của loại thuốc mới nên C. *effectiveness* là đáp án đúng.

#### 2. Xác định giới từ.

Giới từ là một trong những nỗi lo của hầu hết học sinh bởi sự đa dạng và phức tạp của nó. Điều này một phần cũng bởi vì giới từ tiếng Anh và giới từ tiếng Việt có nhiều trường hợp khác xa nhau, thậm chí đối nghịch nhau, dẫn đến việc sử dụng sai của nhiều bạn.

### **Ví dụ:**

Cùng với từ “rain” nhưng ta có thể dùng cả giới từ “in” hoặc “under” tùy hoàn cảnh:

+ *She was completely wet because she had walked in the rain.* (Cô ấy đi trực tiếp trong mưa)

+ *With a big umbrella she walked leisurely under the rain.* (Cô ấy không trực tiếp bị mưa vì đã che ô).

Bởi vậy, để làm được dạng bài này cần chú ý đến ngữ cảnh trong câu để quyết định giới từ.

Ngoài ra, giới từ chỉ thời gian cũng là nguyên nhân khiến nhiều bạn mất điểm trong bài thi. Có một công thức khá dễ nhớ cho các bạn đó là “Ngày on giờ at tháng, năm in”. Với dạng bài điền từ các bạn phải dựa vào những từ chỉ thời gian đứng gần nhất để tìm được giới từ tương ứng.

### **3. Xác định cấu trúc ngữ pháp của câu.**

**Ví dụ 1:** *The equipment in our office needs \_\_\_\_\_.*

A. *moderner*    B. *modernizing*    C. *modernized*    D. *modernization*.

=> Câu có chủ ngữ là vật (The equipment) nên sau need sẽ là một V-ing

– Đáp án của câu là *modernizing*. Mỗi một loại động từ chỉ đi với một dạng bổ trợ nhất định. Khi các em biết được cấu trúc của nó rồi thì việc xác định cấu tạo của từ đi sau nó rất dễ dàng. Các động từ như *mind, enjoy, avoid, finish, keep...* thì động từ đi sau nó luôn là V-ing. Các động từ như *agree, aim, appear, ask, attempt, decide, demand...* thì bổ trợ luôn là động từ nguyên thể có *to*.

### **4. Xác định cụm từ cố định, thành ngữ.**

#### **a) Cấp độ cụm từ:**

Khi học bài trên lớp, học sinh thường không chú ý nhiều đến các cụm từ cố định. Hầu như học sinh mới chỉ dừng lại ở việc hiểu nghĩa của các cụm từ đó nhưng như vậy là chưa đủ. Các bài điền từ thường nhằm vào những cụm từ trên, bỏ trống một thành phần và yêu cầu học sinh chọn từ điền vào. Các phương án đưa ra thường không khác nhau về chức năng/ ngữ nghĩa nhưng chỉ có một phương án kết hợp được với các thành tố xung quanh và là đáp án đúng.

**Ví dụ:** *Her parents wanted her to go to university but I know that she was really fed \_\_\_\_\_(2)\_\_\_\_\_ with studying.*

A. on      B. in      C. up      D. down

=> Trong 4 giới từ trên chỉ có C. *up* là đáp án đúng vì khi kết hợp với từ đứng trước và từ đi sau thì nó tạo thành một cụm từ có nghĩa.

Chính vì vậy, trong quá trình học tập các em cần lưu ý học thuộc những cụm từ xuất hiện cố định như:

- To be fond of sth = to be keen on sth: yêu thích cái gì
- To be interested in sth: thích thú, quan tâm cái gì
- To be good at sth: giỏi về lĩnh vực gì, giỏi làm gì
- To be surprised at sth: ngạc nhiên vì điều gì...
- To be fed up with sth: chán điều gì
- To be bored with sth: chán làm gì
- To be tired of sth: mệt mỏi vì điều gì
- To be afraid of sth: sợ, e ngại điều gì

Ngoài ra, các câu hỏi cũng hay tập trung vào những cụm động từ cố định hoặc những cụm động ngữ (phrasal verbs).

## b) Cấp độ cấu trúc

Người ra đề có thể bỏ bớt một từ trong các cấu trúc học sinh đã được học trong sách giáo khoa và đưa ra 4 phương án lựa chọn. Khi làm các câu hỏi này, các em cần lưu ý phân biệt rõ các từ và đặt nó vào bối cảnh cụ thể trong câu vì các lựa chọn đưa ra hầu hết đều có cùng ý nghĩa với nhau nhưng chỉ có một từ có thể điền vào chỗ trống để tạo thành câu trúc đúng.

**Ví dụ:** *It really takes you years to get to know someone well \_\_\_\_\_ to consider your best friend.*

A. enough                  B. such                  C. too                  D. so

=> Trong câu trên, chỉ có A. *enough* có thể được điền vào chỗ trống để tạo thành câu trúc có nghĩa là V + Adv + enough + to do sth. Trong khi đó, *such* và *so* thường đi kèm với mệnh đề phía sau. *Too* cũng có cấu trúc gần giống *nough* nhưng khác về vị trí và ý nghĩa. Hãy xem ví dụ sau: *The coffee is too hot to drink.* (Cà phê nóng quá nên không thể uống được).

Như vậy, cấu trúc *too* là: **Too + adj + to do sth**: quá.... đến nỗi không thể làm gì.

Ngoài ra, trong chương trình học tiếng Anh phổ thông cũng có rất nhiều bài nói về cấu trúc so sánh của tính từ và trạng từ nên đây cũng là mảng kiến thức trọng tâm trong các câu hỏi trắc nghiệm điền từ. Người ra đề có thể bỏ bớt 1 thành tố trong câu trúc so sánh như “than, as” hoặc đưa ra những dạng so sánh hơn kém khác nhau của cùng một tính từ/ trạng từ và yêu cầu học sinh lựa chọn.

**Ví dụ:** *When receiving the exam result, she seemed \_\_\_\_\_ than his sister.*

A. more happy B. happier C. the more happy C. the happiest

=> Rõ ràng câu trên cần chọn B. *happier* để điền vào chỗ trống vì câu này so sánh hơn tính từ *happy* (do có *than*). Ta không dùng *more happy* vì tính từ này kết thúc bằng chữ “y”.

## c) Cấp độ mệnh đề và câu

Phổ biến nhất về cấp độ này là các câu hỏi về sự hòa hợp giữa chủ ngữ và động từ (subject – verb concord). Để làm tốt câu hỏi dạng này, các em cần phân biệt danh từ đếm được và danh từ không đếm được; danh từ số ít và danh từ số nhiều để chia động từ/ trợ động từ cho đúng. Các em cần lưu ý có rất nhiều từ kết thúc là –s nhưng vẫn là danh từ số ít (ví dụ như series) hay có những danh từ không kết thúc bằng –s mà vẫn là danh từ số nhiều như men (đàn ông), women (phụ nữ), feet(bàn chân), geese (con ngỗng), teeth (răng), lice (con rận), mice (con chuột). Ngoài ra còn có một số danh từ có thể dùng ở cả dạng số ít và số nhiều như: fish (cá), carp (cá chép), cod (cá thu), squid (cá mực), trout (cá trầu), turbot (cá bơn), salmon (cá hồi), mackerel (cá thu), pike (cá chó), plaice (cá bơn sao), deer (con nai), sheep (con cừu). Có một số từ/ cụm từ luôn luôn đi với danh từ đếm được (như few, a few, many...) trong khi một số từ chỉ bổ nghĩa cho danh từ không đếm được như (little, a little, much...).

**Ví dụ:** *We have cut down \_\_\_\_\_ trees that there are now vast areas of wasteland all over the world.*

*A. so much B. so many C. so few D. so little*

=> Vì danh từ đi sau (trees) là danh từ đếm được số nhiều nên chỉ có thể điền phương án B hoặc C. Dựa vào ý nghĩa của câu (về sau) thì ta phải chọn *B. So many* (Chúng ta đã chặt nhiều cây xanh đến nỗi ngày nay có nhiều khu đất hoang rộng lớn trên toàn thế giới). Mặt khác, việc xác định sự tương ứng về số giữa chủ ngữ và động từ cũng giúp ta chọn được đáp án chính xác từ những phương án có nội dung tương tự nhau.

**Ví dụ:** *75% of the world's \_\_\_\_\_ is in English.*

*A. mail B. parcels C. envelopes D. letters*

Ngoài kiến thức thực tế, học sinh cũng có thể phân tích ngữ pháp của câu để chọn từ điền vào chỗ trống. Ta thấy rằng động từ to be được chia ở dạng số ít là “is” nên chủ ngữ chắc chắn là số ít hoặc không đếm được. Các phương án B, C, D đều ở dạng số nhiều nên danh từ không đếm được *A. mail* chính là đáp án.

### SAMPLE 1:

Approximately 350 million people speak English as their first \_\_\_\_ (1) \_\_\_\_ . About the same number use it \_\_\_\_ (2) \_\_\_\_ a second language. It is the language \_\_\_\_ (3) \_\_\_\_ aviation, international sport and world trade. 75% of the world's mail is in English, 60% of the world's radio stations broadcast in English, and more than half of the world's newspapers are \_\_\_\_ (4) \_\_\_\_ in English. It is an official language in 44 countries. In \_\_\_\_ (5) \_\_\_\_ others, it is the language of business, commerce and technology. There are many varieties of English, but Scottish, Australian, Indian and Jamaican speakers of English, in spite of the differences in pronunciation, structure and vocabulary, would recognize that they are all speaking the same basic language.

**Question 1.** A. language B. languages C. linguistics D. linguist

**Question 2.** A. of B. with C. as D. in

**Question 3.** A. on B. to C. from D. of

**Question 4.** A. spoken B. printed C. sold D. taken

**Question 5.** A. an B. more C. many D. much

**Answer:**

**Question 1. Key: A. language** Giải thích: Chỗ trống cần điền là một danh từ tương ứng với English ở về trước nên ta phải chọn danh từ số ít. Khoảng 350 triệu người nói tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất của họ (chứ không phải nhà ngôn ngữ của họ) nên language là đáp án đúng.

**Question 2. Key: C. as** Giải thích: to use sth as sth: dùng cái gì như cái gì. Chỉ có từ as có thể được điền vào chỗ trống để tạo thành cấu trúc đúng.

**Question 3. Key: D. of** Giải thích: the language of sth: ngôn ngữ trong lĩnh vực gì. Chỉ có giới từ of khi ghép với danh từ language mới tạo thành cấu trúc đúng trong câu trên.

**Question 4. Key: B. printed** Giải thích: spoken: nói, printed: in, sold: bán, taken: lấy. Newspapers là báo in trên giấy nên printed là đáp án đúng.

**Question 5. Key: C. many** Giải thích: Ta thấy rằng đứng sau chỗ trống cần điền là danh từ số nhiều others nên much và an bị loại. Mặt khác, câu này và câu trước không hề có ý so sánh nên more cũng không hợp lý. Đáp án đúng ở đây là many.

## **5. Xác định dạng Câu hỏi về các từ để hỏi (wh-question)**

Loại câu hỏi thứ ba cũng thường thấy trong các bài thi tốt nghiệp THPT là dạng câu hỏi về các từ để hỏi (wh-question):

### **Ví dụ**

**What** cái gì, điều gì

What were you doing at 10 p.m last night? (10 giờ tối qua cậu đang làm gì vậy?)

**Which** cái nào (khi có nhiều lựa chọn)

Which do you want, red or blue one? (Chị muốn mua chiếc nào, chiếc màu xanh hay chiếc màu đỏ?)

Which do you want, red or blue one? (Chị muốn mua chiếc nào, chiếc màu xanh hay chiếc màu đỏ?)

**Who**

Who taught you English at secondary school? (Ai dạy bạn tiếng Anh ở cấp 2 vậy?)

**Whom**

ai, người nào (hỏi cho chủ ngữ)

ai, người nào (hỏi cho chủ ngữ)

ai, người nào (hỏi cho tân ngữ của động từ)

Whom is he talking about? (Anh ta đang nói về ai thế?)

Whom is he talking about? (Anh ta đang nói về ai thế?)

**Whose** danh từ)

của ai Whose books are these? (Những quyển sách này là của ai vậy?)

**Where** ở đâu

Do you know where is my key? (Cậu có biết chìa khóa của tớ ở đâu không?)

**When** khi nào

When do you finish the assignment? (Khi nào thì cậu hoàn thành bài tập?)

**Why** tại sao

Why are you looking at me like that? (Sao chị nhìn tôi như thế?)

**How** như thế nào

How does she look? (Trông cô ấy thế nào?)

**How often**

bao lâu một lần (hỏi tần suất).

How often do you come back home? (Bao lâu bạn về quê một lần?)

**much/ How**

**many** hỏi số lượng

How many students are there in your class? (Lớp bạn có bao nhiêu học sinh?)

**How far** bao xa

How far is it from your house to the school? (Từ nhà bạn đến trường bao xa?)

- Khi chọn từ để điền, bạn cần đọc kỹ nội dung câu hỏi để xác định từ điền cho chính xác.

**Ví dụ:** To the majority of us, this is someone we trust completely and \_\_ (1) \_\_ understands us better than anyone else.

1. A. whose B. who C. whom D. which

Ta thấy rằng từ cần điền dùng để chỉ người (someone) nên phương án “which” bị loại. Ta không thể dùng phương án A vì từ đi sau là động từ (understands) chứ không phải danh từ. Từ cần điền phải là đại từ chỉ người đóng vai trò là chủ ngữ cho mệnh đề phía sau. Theo như phân tích ở trên, who dùng cho chủ ngữ còn whom dùng cho tân ngữ nên suy ra who là đáp án đúng.

Cuối cùng xin lưu ý các em là khi làm bài dạng chọn từ điền vào chỗ trống trong đoạn văn, các em nên đọc kỹ toàn bài và hiểu được mối quan hệ giữa các thông tin trước và sau chỗ trống. Đôi khi, đáp án lại có ngay trong chính đoạn văn các em đang đọc!



## BÀI TẬP MẪU DẠNG ĐIỀN TỪ

Here is a wonderful opportunity at a (1) \_\_\_\_\_ cost to visit the truly remarkable island of Cuba. We have (2) \_\_\_\_\_ rooms at some of the finest hotels for periods of 7 and 14 nights. You may (3) \_\_\_\_\_ your time between relaxing and exploring this beautiful country by taking advantage of our extensive excursion programme.

The (4) \_\_\_\_\_ of such a small country is amazing and, as it is set in the warm waters of Caribbean, it is (5) \_\_\_\_\_ to have one of the most pleasant climates in the world. Cuba, being so small, is not only an ideal country to tour, but it's also a place where visitors can relax and (6) \_\_\_\_\_ in exotic surroundings. Not only has nature (7) \_\_\_\_\_ Cuba with magnificent coast and some fine sandy beaches, but there are also extensive (8) \_\_\_\_\_ near them. Most beaches are close to important sites such as international parks with their (9) \_\_\_\_\_ wildlife, flora and fauna .

Because the south of the island is blessed with being the driest region in the country most hotels are situated here. Rain is however (10) \_\_\_\_\_ in the north from December to July.

**Question 1.** A. cheap B. moderate C. bargain D. small

**Question 2.** A. reserved B. registered C. required D. retained

**Question 3.** A. divide B. pass C. extend D. part

**Question 4.** A. division B. diversity C. diversion D. divergence

**Question 5.** A. suggested. B. hoped C. reputed D. credited

**Question 6.** A. unwind B. uncoil C. unburden D. unroll

**Question 7.** A. enhanced B. endowed C. endured D. enlightened

**Question 8.** A. facilities B. activities C. pursuits D. sports

**Question 9.** A. huge B. abundant C. great D. many

**Question 10.** A. unusual B. primary C.inevitable D. unfortunate

### Hướng dẫn giải chi tiết:

**Question 1:** A. cheap (adj): rẻ B. moderate (adj): vừa phải, có mức độ C. bargain (n): sự mặc cả D. small (adj): nhỏ => at a small cost = cheap: rẻ => Đáp án: D **Thông tin:** *Here is a wonderful opportunity at a small cost to visit the truly remarkable island of Cuba.* Đây là một cơ hội tuyệt vời với chi phí rất rẻ để đến thăm hòn đảo khác thường có thật ở Cuba.

**Question 2:** Reserved rooms: các phòng đã đặt trước => Đáp án: A Các đáp án khác: A. registered: đã đăng kí C. required: đã yêu cầu D. retained: đã giữ lại **Thông tin:** *We have reserved rooms at some of the finest hotels for periods of 7 and 14 nights.* Chúng tôi có các phòng đã đặt trước ở vài khách sạn tốt nhất với thời gian từ 7 đến 14 đêm.

**Question 3:** A. divide (v): chia, phân chia B. pass (v): qua C. extend (v): mở rộng D. part (v): tách rời => Đáp án: A **Thông tin:** *You may divide your time between relaxing and exploring this beautiful country by taking advantage of our extensive excursion programme.* Bạn có thể chia thời gian để thư giãn và khám phá đất nước xinh đẹp này bằng cách sử dụng gói khám phá mở rộng của chúng tôi.

**Question 4:** A. division (n): sự phân chia B. diversity (n): sự đa dạng C. diversion (n): sự trêu chọc, sự giải trí, tiêu khiển D. divergence (n): sự phân kỳ => Đáp án: B **Thông tin:** *The diversity of such a small country is amazing...* Sự đa dạng của một đất nước nhỏ thật đáng kinh ngạc ...

**Question 5:** A. suggested: gợi ý B. hoped: hy vọng C. reputed: cho là, đồn là D. credited: tin rằng => Đáp án: C **Thông tin:** *it is reputed to have one of the most pleasant climates in the world.* Người ta đồn nơi đây có một trong những loại khí hậu dễ chịu nhất trên thế giới.

**Question 6:** A. unwind (v): trải ra, nghỉ ngơi sau một thời gian lao động căng thẳng B. uncoil (v): tháo cuộn dây, làm cho thẳng ra C. unburden (v): làm cho nhẹ bớt D. unroll (v): tháo, mở ra => Đáp án: A **Thông tin:** *... but it's also a place where visitors can relax and unwind in exotic surroundings.* ... nhưng cũng là nơi du khách có thể nghỉ ngơi với cảnh vật đẹp đến lạ kì xung quanh.

**Question 7:** A. enhanced: làm tăng thêm B. endowed: phú cho, cấp tiền C. endured: chịu đựng D. enlightened: khai sáng => Đáp án: B **Thông tin:** *Not only has nature endowed Cuba with*

*magnificent coast and some fine sandy beaches ... Không chỉ phú cho Cuba bờ biển và nhiều bãi biển cát đẹp ...*

**Question 8:** A. facilities: trang thiết bị B. activities: hoạt động C. pursuits: hành động tiếp tục theo đuổi D. sports: thể thao => Đáp án: A

**Question 9:** A. huge (adj): lớn B. abundant (adj): nhiều, dồi dào C. great (adj): lớn D. many + N: nhiều => Đáp án: B **Thông tin:** *Most beaches are close to important sites such as international parks with their abundant wildlife, flora and fauna. Hầu hết các bãi biển gần với các địa điểm quan trọng như các vườn quốc tế với cuộc sống hoang dã đa dạng dồi dào cả về hệ thực vật và động vật.*

**Question 10:** A. unusual (adj): bất thường B. interminable: không bao giờ kết thúc C. inevitable: không thể tin được D. unfortunate: không may mắn => Đáp án: C **Thông tin:** *Rain is however inevitable in the north from December to July. Tuy nhiên mưa không thể có ở miền Bắc từ tháng 12 đến tháng 7.*